TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 301/2024/HC-PT
Ngày: 29/7/2024
V/v *"Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực thuế"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông **Vũ Thanh Liêm**
Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tào**
Bà **Võ Thị Ngọc Dung**

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà **Nguyễn Phương Mai** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tấn Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 81/2024/TLPT-HC ngày 13 tháng 3 năm 2024 về việc *"Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực thuế"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 49/2020/HC-ST ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1402/2024/QĐPT-HC ngày 05 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Trần Trọng S (tên gọi khác: Hoàng Trọng S1), sinh năm 1975; địa chỉ: Lô A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người bị kiện:* Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ; Địa chỉ: A L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Công T, Chức vụ: Phó Cục trưởng, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chi Cục thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: I N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thái V, Chức vụ: Phó Chi cục trưởng, có mặt.

2. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: B T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người kháng cáo: Người bị kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Trong đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, người khởi kiện và đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:***

Bà Hà Thị N là mẹ nuôi của ông Trần Trọng S thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất tái định cư tại khu tái định cư chợ B. Do năm 2009 bà N bị bệnh, ông S thay bà N nhận đất tái định cư và ông S có nhận biên bản giao đất tái định cư ngày 23/9/2009 và biên bản giao đất thực địa ngày 07/10/2009 của Uỷ ban nhân dân (UBND) thành phố B. Ngày 30/9/2009 bà N chết, thời gian này ông S cũng thay bà N nhận Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 19/01/2010 về việc giao đất làm nhà ở cho hộ bà Hà Thị N của UBND thành phố B đối với thửa đất số A7, tờ bản đồ độc lập, diện tích 44m^2. Ngày 07/12/2009 ông Trần Ngọc D (em trai ông S, ông D cũng là con nuôi của bà N) có đơn khởi kiện ông S về việc tranh chấp di sản thừa kế liên quan đến thửa đất số A7, tờ bản đồ độc lập, diện tích 44 m^2. Tại Bản án phúc thẩm số 09/2012/DSPT ngày 16/02/2012 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã tuyên xử: giao cho ông Trần Trọng S được quyền sở hữu lô đất tái định cư 44 m^2 tại số A đường Q, thành phố B, sau đó ông S đã làm nhà ở và sinh sống đến nay. Đến khoảng đầu năm 2016 ông S nhận được Thông báo số 294/TB-UBND của UBND thành phố B về việc đôn đốc nộp tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư đối với các hộ đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ công trình chợ B. Theo đó còn 06 hộ đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, đã nhận Thông báo nộp nghĩa vụ tài chính do Chi cục thuế thành phố B phát hành nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính, trong đó có hộ ông Trần Trọng S chưa nộp số tiền sử dụng đất là 1.760.000.000đồng. Do đó ông S đã làm đơn kiến nghị lên phòng T2 (TN,MT) thành phố B nguyện vọng được đóng số tiền 1.400.000.000đồng và không phải phạt chậm, số còn lại ông S xin ghi nợ và trả sau 01 năm. Ngày 06/9/2016, UBND thành phố B có Công văn số 1890/UBND-TNMT về việc trả lời đơn kiến nghị của hộ ông Trần Trọng S. Theo đó, xác định hộ ông Trần Trọng S chưa lập thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất, và hướng dẫn ông S tới bộ phận một cửa thuộc Văn phòng UBND thành phố B để được hướng dẫn trình tự, thủ tục kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất. Ngày 19/9/2016, ông S nộp hồ sơ và đơn đăng ký cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Trong ngày 11/6/2018, ông S nhận được Thông báo nộp lệ phí trước bạ với số tiền 9.240.000đồng; Thông báo nộp tiền sử dụng đất là 1.840.000.000đồng và Thông báo tiền chậm nộp số 2315/TB-CCT với số tiền 2.350.840.808đồng của Chi cục thuế thành phố B. Không đồng ý với Thông báo tiền chậm nộp này, ông S gửi đơn khiếu nại tới Chi cục thuế thành phố B.

Ngày 17/7/2018, Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B ban hành Quyết định số 4659/QĐ-CCT về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Trọng S. Theo đó không công nhận đơn khiếu nại của ông Trần Trọng S và yêu cầu ông nộp đủ số tiền chậm nộp theo Thông báo số 2315/TB-CCT ngày 11/6/2018. Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B, ông S khiếu nại lên Cục thuế tỉnh Đ.

Ngày 02/6/2020, Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ ban hành Quyết định số 1382/QĐ-CT về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Trọng S, cụ thể:

+ Công nhận một phần nội dung đơn khiếu nại ngày 21/7/2018 của ông Trần Trọng S về việc khiếu nại Quyết định giải quyết khiếu nại số 4659/QĐ-CCT ngày 17/7/2018 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B, theo đó: Từ ngày 19/01/2010 tới ngày 30/6/2013 không tính tiền phạt chậm nộp do quá thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế, quy định tại khoản 2 Điều 110 Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006 nên không xử phạt (quyết định giao đất của UBND thành phố B ngày 19/01/2010; ngày 19/9/2016, ông Trần Trọng S nộp hồ sơ đăng ký cấp GCNQSD đất).

+ Không công nhận một phần nội dung đơn khiếu nại ngày 21/7/2018 của ông Trần Trọng S về việc khiếu nại Quyết định số 4659/QĐ-CCT ngày 17/7/2018 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B. Thời gian tính tiền chậm nộp từ ngày 01/7/2013 đến ngày 19/9/2016 của Chi cục thuế thành phố B theo Thông báo số 2315/TB-CCT ngày 11/6/2018 là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Tiền chậm nộp được tính theo mức quy định tương ứng với từng thời kỳ của Luật Quản lý thuế: khoản 32 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế.

Nay ông Trần Trọng S khởi kiện yêu cầu Toà án hủy bỏ Quyết định số 1382/QĐ-CT ngày 02/6/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ.

**** Quá trình tham gia giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Cục trưởng** Cục thuế tỉnh Đ **trình bày:***

Bà Hà Thị N thuộc trường hợp được giao đất tái định cư tại khu tái định cư chợ B. Thời gian này bà N bị bệnh, do là con nên ông Trần Trọng S liên hệ với UBND thành phố B để nhận quyết định giao đất, ông S cũng là người ký nhận tại biên bản nhận đất tái định cư ngày 23/9/2009, biên bản giao đất thực địa ngày 07/10/2009. Ngày 30/9/2009 bà N chết; ngày 19/01/2010 UBND thành phố B ban hành Quyết định số 189/QĐ-UBND về việc giao đất làm nhà ở cho hộ bà Hà Thị N (thửa đất số A7, tờ bản đồ độc lập, diện tích 44 m^2). Trong thời gian này thì xảy ra tranh chấp giữa ông Trần Ngọc D và ông Trần Trọng S (ông D có đơn khởi kiện ngày 07/12/2009). Tại Bản án số 09/2012/DSPT ngày 16/02/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, tuyên xử: "Ông Trần Trọng S được quyền sở hữu lô đất tái định cư 44 m^2 tại số A đường Q, thành phố B...".

Ngày 11/11/2015, UBND thành phố B có Thông báo số 294/TB-UBND về việc đôn đốc nộp tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư đối với các hộ đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ công trình chợ B. Theo đó còn 06 hộ đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, đã nhận thông báo nộp nghĩa vụ tài chính do C phát hành nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính, trong đó có hộ ông Trần Trọng S. Tuy nhiên, ngày 13/6/2016 Chi cục thuế thành phố B có Công văn số 972/CCT-TB,TK gửi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (VPĐKĐĐ) thành phố B. Qua kiểm tra kho lưu trữ có 04 hộ không có trong danh sách lưu trữ tại Chi cục thuế, trong đó có hộ ông Trần Trọng S. Ngày 06/9/2016, UBND thành phố B có Công văn số 1890/UBND-TNMT về việc trả lời đơn kiến nghị của hộ ông Trần Trọng S. Theo đó, xác định hộ ông Trần Trọng S chưa lập thủ tục đăng ký cấp GCNQSD đất, và hướng dẫn ông S tới bộ phận một cửa thuộc Văn phòng UBND thành phố B để được hướng dẫn trình tự, thủ tục kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất. Ngày 19/9/2016 ông S nộp hồ sơ và đơn đăng ký cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Ngày 07/3/2018, Chi nhánh VPĐKĐĐ thành phố B chuyển Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 1615062/PCTTĐC tới Chi cục thuế thành phố B. Ngày 11/6/2018, Chi cục thuế thành phố B ban hành đồng thời Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 2772/TB-CT-CCT và Thông báo tiền chậm nộp số 2315/TB-CCT cho ông Trần Trọng S. Không đồng ý với thông báo tiền chậm nộp này, ông S gửi đơn khiếu nại tới Chi cục thuế thành phố B.

Ngày 17/7/2018, Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B ban hành Quyết định số 4659/QĐ-CCT về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Trọng S. Theo đó không công nhận đơn khiếu nại của ông Trần Trọng S và yêu cầu ông nộp đủ số tiền chậm nộp theo Thông báo số 2315/TB-CCT ngày 11/6/2018.

Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B, ngày 21/7/2018 ông Trần Trọng S gửi đơn khiếu nại tới Cục thuế tỉnh Đ. Nội dung: Khiếu nại toàn bộ Quyết định số 4659/QĐ-CCT của Chi cục thuế thành phố B.

Do có vướng mắc trong quá trình thụ lý đơn. Cục thuế tỉnh Đ đã có Công văn số 2706/CT-KTNB ngày 21/9/2018 xin ý kiến của T3 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Trần Trọng S.

Ngày 03/4/2019, T3 có Công văn số 1180/TCT-CS trả lời về việc chậm nộp tiền sử dụng đất của ông Trần Trọng S.

Ngày 13/5/2019, Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ ban hành Quyết định số 1217/QĐ-CT về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Trọng S. Theo đó, công nhận một phần nội dung đơn khiếu nại của ông Trần Trọng S về việc khiếu nại Quyết định số 4659/QĐ-CCT ngày 17/7/2018 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B, cụ thể: Thời gian từ khi ông Trần Trọng S nhận quyết định giao đất

của UBND thành phố B (ngày 19/01/2010 đến ngày 15/9/2011), không tính tiền phạt chậm nộp do đã hết thời hiệu xử phạt (quá 05 năm tính từ ngày nộp hồ sơ) theo khoản 2 Điều 110 Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006 quy định về thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Tuy nhiên, do chưa có sự thống nhất cao trong xử lý, Cục thuế đã có Công văn số 2873/CT-KTNB ngày 13/6/2019 tiếp tục xin ý kiến Tổng cục thuế đối với trường hợp trên.

Ngày 23/4/2020, T3 có Công văn số 1623/TCT-PC về việc chậm nộp tiền sử dụng đất.

Ngày 02/6/2020, Cục trưởng Cục thuế ban hành Quyết định số 1382/QĐ-CT về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Trọng S thay thế Quyết định số 1217/QĐ-CT ngày 13/5/2019. Cụ thể:

+ Công nhận một phần nội dung đơn khiếu nại của ông Trần Trọng S về việc khiếu nại Quyết định số 4659/QĐ-CCT ngày 17/7/2018 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B, theo đó: Từ ngày 19/01/2010 tới ngày 30/6/2013 không tính tiền phạt chậm nộp do quá thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 110 Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006 nên không xử phạt (quyết định giao đất của UBND thành phố B ngày 19/01/2010; ngày 19/9/2016 ông Trần Trọng S nộp hồ sơ đăng ký cấp GCNQSD đất).

+ Không công nhận một phần nội dung đơn khiếu nại ngày 21/7/2018 của ông Trần Trọng S khiếu nại Quyết định số 4659/QĐ-CCT ngày 17/7/2018 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B. Thời gian tính tiền chậm nộp từ ngày 01/7/2013 đến ngày 19/9/2016 của Chi cục thuế thành phố B theo Thông báo số 2315/TB-CCT ngày 11/6/2018 là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Tiền chậm nộp được tính theo mức quy định tương ứng với từng thời kỳ của Luật Quản lý thuế; khoản 32 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 22/11/2012; khoản 4 Điều 5 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 26/11/2014 và khoản 3 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 06/4/2016.

Như vậy, việc Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ ban hành Quyết định số 1382/QĐ-CT ngày 02/5/2020 về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Trọng S là hoàn toàn đúng theo quy định của pháp luật, yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định.

**** Quá trình tham gia giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là** Chi cục thuế thành phố B **trình bày:***

Căn cứ vào Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 1615062/PCTTĐC ngày 07/3/2018 đối với thửa đất số 491 (A7), tờ bản đồ số 06, diện tích 44m^2, tại đường Q, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk của Chi nhánh VPĐKĐĐ thành phố B. Căn cứ vào Công văn số 716/CNBMT-ĐKTK

ngày 09/5/2018 của Chi nhánh V v/v phúc đáp Công văn số 651/CCT-TB,TK ngày 26/3/2018 của Chi cục thuế thành phố B. Căn cứ vào Công văn số 191/CV-TNMT ngày 19/6/2017 của phòng Tài nguyên và Môi trường v/v xác định thời điểm giao, nhận quyết định giao đất của hộ ông Trần Trọng S. Căn cứ hồ sơ, tài liệu lưu giữ tại Chi cục thuế; hồ sơ, tài liệu do người nộp thuế cung cấp. Đối chiếu với quy định của pháp luật có liên quan đến nội dung khiếu nại Thông báo tiền chậm nộp số 2315/TB-CCT ngày 11/6/2018. Việc Chi cục thuế thành phố B ban hành thông báo tiền chậm nộp là có cơ sở và đúng quy định. Tuy nhiên, sau đó ông S khiếu nại Quyết định số 4659/QĐ-CCT của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Trọng S và Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ đã ban hành Quyết định số 1382/QĐ-CT về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Trọng S. Tại mục 1 Điều 1 của quyết định: Công nhận một phần nội dung đơn khiếu nại ngày 21/7/2018 của ông Trần Trọng S về việc khiếu nại Quyết định số 4659/QĐ-CCT ngày 17/7/2018 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B, theo đó: Từ ngày 19/01/2010 tới ngày 30/6/2013 không tính tiền phạt chậm nộp do quá thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 110 Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006 nên không xử phạt (quyết định giao đất của UBND thành phố B ngày 19/01/2010; ngày 19/9/2016 ông Trần Trọng S nộp hồ sơ đăng ký cấp GCNQSD đất).

Tại mục 2 Điều 1 của quyết định: Không công nhận một phần nội dung đơn khiếu nại ngày 21/7/2018 của ông Trần Trọng S khiếu nại Quyết định số 4659/QĐ-CCT ngày 17/7/2018 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B. Thời gian tính tiền chậm nộp từ ngày 01/7/2013 đến ngày 19/9/2016 của Chi cục thuế thành phố B theo Thông báo số 2315/TB-CCT ngày 11/6/2018 là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Tiền chậm nộp được tính theo mức quy định tương ứng với từng thời kỳ của Luật Quản lý thuế.

Tại Điều 2 của quyết định: Yêu cầu Chi cục thuế thành phố B huỷ bỏ một phần Quyết định số 4659/QĐ-CCT ngày 17/7/2018. Không tính phạt chậm nộp theo hướng dẫn tại Điều 1 quyết định này.

Chi cục thuế thành phố B đồng ý với quan điểm của Cục thuế tỉnh Đ. Yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Quá trình tham gia giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi nhánh VPĐKĐĐ thành phố*** Buôn Ma T1 ***trình bày:***

Ngày 19/9/2016, Chi nhánh Văn phòng Đ (VPĐKĐĐ) thành phố B nhận được hồ sơ xin cấp GCNQSD đất của ông Trần Trọng S. Về nguồn gốc sử dụng đất: Do UBND thành phố B giao đất cho bà Hà Thị N theo Quyết định số 189/QĐ-

UBND ngày 19/01/2010. Ông Trần Trọng S là người được thừa kế theo Bản án số 09/2012/DSPT ngày 16/02/2012 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Sau khi xem xét hồ sơ, căn cứ khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Công văn số 8088/UBND-KT ngày 12/10/2017 của UBND tỉnh Đ về việc xác định giá đất đối với một số hộ gia đình, cá nhân tại dự án chợ B; Công văn số 263/CV-TNMT ngày 25/11/2016 của phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T2 về việc cung cấp thông tin xác định nghĩa vụ tài chính hộ ông Trần Trọng S, Công văn số 75/CV-CNTTPTQĐ ngày 27/4/2019 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B, về việc phúc đáp Công văn số 1036/CV-ĐKĐĐ ngày 02/12/2016; Công văn số 191/CV-TNMT ngày 19/6/2017 của phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T2 về việc xác định thời điểm giao, nhận quyết định giao đất của hộ ông Trần Trọng S, theo đó đã xác định cụ thể thời điểm hộ ông Trần Trọng S đã nhận quyết định giao đất khoảng thời gian từ ngày 19/01/2010 đến ngày 03/3/2010. Ngày 07/3/2018 Chi nhánh VPĐKĐĐ thành phố B lập phiếu chuyển thông tin địa chính và chuyển Chi cục thuế thành phố B xác định nghĩa vụ tài chính cho ông Trần Trọng S theo quy định.

Ngày 26/3/2018, Chi cục thuế thành phố B có Công văn số 651/CCT-TBTK ngày 26/3/2018 về việc hồ sơ tính nghĩa vụ tài chính của ông Trần Trọng S, đề nghị Chi nhánh VPĐKĐĐ thành phố B xác định từ ngày nhận được quyết định giao đất đến nay, khoảng thời gian nào ông S chậm nộp tiền sử dụng đất có nguyên nhân chủ quan từ hộ gia đình.

Ngày 09/5/2018, Chi nhánh VPĐKĐĐ thành phố B có Công văn số 716/CNBMT-ĐKTK về việc phúc đáp Công văn số 651/CCT-TB,TK ngày 26/3/2018 của Chi cục thuế thành phố B, xác định thời điểm kê khai chậm nộp tiền sử dụng đất có nguyên nhân chủ quan của hộ ông S là từ ngày ông S nhận quyết định giao đất. Theo đó, Chi cục thuế thành phố B đã xác định nghĩa vụ tài chính cho ông Trần Trọng S.

Như vậy, căn cứ các quy định trên thì Chi nhánh VPĐKĐĐ thành phố Buôn Ma T1 đã xử lý hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông Trần Trọng S là đúng quy định hiện hành. Nay ông S khởi kiện yêu cầu huỷ Quyết định số 1382/QĐ-CT ngày 02/6/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Trọng S. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Quá trình tham gia giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là*** phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T2 ***trình bày:***

Ngày 19/01/2010, hộ bà Hà Thị N được UBND thành phố B giao đất theo Quyết định số 189/QĐ-UBND thuộc thửa đất số 497 (số cũ là A7), tờ bản đồ số 06 (số cũ là độc lập), diện tích 44m^2 toạ lạc tại phường T, thành phố B.

Ngày 16/02/2012, ông Trần Trọng S (còn gọi là Hoàng Trọng S1) được giao quyền sử dụng lô đất trên theo Bản án số 09/2012/DS-PT ngày 16/02/2012 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc tranh chấp tài sản thừa kế. Ngày 19/9/2016 ông S1 thực hiện việc kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất và nộp tại Chi nhánh VPĐKĐĐ thành phố B.

Ngày 30/5/2017, Chi nhánh VPĐKĐĐ thành phố B có Công văn số 559/CNBMT-ĐKTK về việc giải quyết hồ sơ giao đất gửi phòng Tài nguyên và Môi trường. Ngày 15/6/2017, phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T2 tổ chức cuộc họp, thành phần gồm: Đại diện Chi nhánh VPĐKĐĐ, đại diện Trung tâm phát triển quỹ đất và ông Trần Trọng S. Tại buổi làm việc, ông S khẳng định có nhận được Quyết định giao đất số 189/QĐ-UBND ngày 19/01/2010 của UBND thành phố B vào thời điểm khoảng từ ngày 19/01/2010 đến ngày 03/3/2010.

Ngày 19/6/2017, phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T2 có Công văn số 191/CV-TNMT về việc xác định thời điểm giao, nhận quyết định giao đất của hộ ông Trần Trọng S gửi Chi nhánh VPĐKĐĐ và Chi cục thuế thành phố B.

Nay ông S khởi kiện yêu cầu huỷ Quyết định số 1382/QĐ-CT ngày 02/6/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Trọng S. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 49/2020/HC-ST ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Trọng S (tên gọi khác: Hoàng Trọng S1) về việc đề nghị hủy Quyết định số 1382/QĐ-CT ngày 02/6/2020 của Cục trưởng cục thuế tỉnh Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Trọng S:

Huỷ Quyết định số 1382/QĐ-CT ngày 02/6/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Trọng S.

Huỷ Quyết định số 4659/QĐ-CCT ngày 17/7/2018 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Trọng S.

Huỷ Thông báo tiền chậm nộp số 2315/TB-CCT ngày 11/6/2018 của Chi cục thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021, người bị kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, người bị kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ do ông Nguyễn Công T đại diện theo uỷ quyền giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông Nguyễn Công T cho rằng, thửa đất của ông Trần Trọng S thuộc diện phải nộp tiền chậm nộp nên Quyết định số 1382/QĐ-CT ngày 02/6/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Trọng S (lần hai) là có cơ sở, đúng pháp luật. Do đó, ông Nguyễn Công T yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Trọng S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người bị kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về phần thủ tục tố tụng: Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, người khởi kiện có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự nói trên. Đây là phiên toà phúc thẩm mở lần thứ hai, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ; việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính Hội đồng xét xử quyết định tiến hành giải quyết vụ án.

2. Về phần nội dung: Xét kháng cáo của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ thì thấy: Nguồn gốc thửa đất số 497 (số cũ là A7), tờ bản đồ số 06 (số cũ là độc lập), diện tích 44m^2 toạ lạc tại phường T, thành phố B là của bà Hà Thị N. Do bà N bị bệnh nên ông Trần Trọng S là con nuôi của bà N thay bà N nhận đất tái định cư tại biên bản ngày 23.9.2009 của UBND thành phố B. Ngày 30/9/2009 bà N chết. Tại biên bản giao đất thực địa ngày 07/10/2009 của UBND thành phố B cũng ghi bên nhận đất bà Hà Thị N (ông S chỉ nhận thay). Tại Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 19/01/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giao đất làm nhà ở cho hộ bà Hà Thị N đối với thửa đất số A7, tờ bản đồ độc lập, diện tích 44m^2.

Sau khi bà N chết, ông Trần Ngọc D là em trai của ông S và cũng là con nuôi của bà N đã làm đơn khởi kiện ông S tranh chấp di sản thừa kế đối với thửa đất của bà N, Tại Bản án số 09/2012/DSPT ngày 16/02/2012 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã tuyên ông S được quyền sở hữu lô đất tái định cư 44m^2. Từ thời

gian đó ông S không nhận được bất cứ văn bản, thông báo nào về việc yêu cầu kê khai và thực hiện nghĩa vụ tài chính của các cơ quan có thẩm quyền. Đến khoảng đầu năm 2016 ông S mới nhận được Thông báo số 294/TB-UBND ngày 11/11/2015 của UBND thành phố B về việc đôn đốc nộp tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư đối với các hộ đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ công trình nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính, trong đó có hộ ông Trần Trọng S chưa nộp số tiền sử dụng đất. Lúc đó ông S mới làm kiến nghị lên phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B với nguyện vọng được đóng tiền sử dụng đất và không phải nộp tiền chậm nộp. Ngày 06/9/2016, UBND thành phố B có Công văn số 1890/UBND -TNMT về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Trần Trọng S. Theo đó, xác định hộ ông Trần Trọng S chưa lập thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hướng dẫn ông S tới bộ phận một cửa thuộc Văn phòng UBND thành phố B để được hướng dẫn trình tự, thủ tục kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 19/9/2016, ông S nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình giải quyết khiếu nại của ông Trần Trọng S, Cục thuế tỉnh Đ đã có nhiều văn bản gửi T3. Ngày 03/4/2019, T3 đã ban hành Văn bản số 1180/TCT-CS nêu rõ: Tổng cục thuế đề nghị Cục thuế tỉnh Đ căn cứ hồ sơ cụ thể về việc giao đất, sử dụng đất đối với bà Hà Thị N để xác định thời điểm phát sinh tiền sử dụng đất phải nộp, thời điểm về hành vi vi phạm về chậm nộp tiền sử dụng đất phải nộp đối với bà Hà Thị N để hướng dẫn ông Trần Trọng S lập hồ sơ đề nghị miễn phạt tiền chậm nộp tiền sử dụng đất đối với bà Hà Thị N (đã chết) theo quy định và hướng dẫn ông Trần Trọng S kế thừa nộp tiền sử dụng đất của bà Hà Thị N theo quy định. Trường hợp việc chậm nộp tiền sủ dụng đất không có nguyên nhân chủ quan từ hộ gia đình, cá nhân thì hộ gia đình, cá nhân không phải nộp số tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất.

Tại Văn bản số 1623/TCT- ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Tổng cục thuế gửi Cục thuế tỉnh Đ nêu rõ: Cục thuế phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ rà soát và xác định tiền chậm nộp từng thời kỳ theo quy định của pháp luật. Tại Quyết định số 1382/QĐ-CT ngày 02/6/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Trọng S (lần hai) thể hiện: Từ ngày 19/01/2010 tới ngày 30/6/2013 không tính tiền chậm nộp do quá thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế… Thời gian tính tiền chậm nộp từ ngày 01/7/2013 đến ngày 19/9/2016 của Chi cục thuế thành phố B… Ngày 01/7/2013 không thể hiện có thông báo hay văn bản nào của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ông S nộp thuế. Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/10/2020, ông Nguyễn Công T, Phó Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ; ông Phạm Thái V, Phó Chi Cục trưởng Chi cục thuế thành phố B; ông Nguyễn Tấn L, trưởng bộ phận đăng ký thống kê thuộc Chi nhánh Văn phòng Đ đều khai: phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố là cơ quan yêu cầu kê khai nộp nghĩa vụ tài chính, đề nghị Toà liên hệ phòng Tài nguyên và Môi

trường để làm rõ sự việc. Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 11/2020/QĐ-CCTLCC ngày 14/10/2020, các Công văn số 861/2020/CV-TA ngày 14/10/2020, số 890/2020/CV-TA ngày 28 tháng 10 năm 2020 gửi phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B yêu cầu cung cấp cho Toà án một số tài liệu, chứng cứ nhưng phòng Tài nguyên và Môi trường không cung cấp.

Như vậy, theo lời trình bày của ông Trần Trọng S thì ông S có nhận đất tái định cư ngày 23/9/2009, biên bản giao đất thực địa ngày 07/10/2009 giúp cho bà Hà Thị N và chỉ nhận được Thông báo số 294/TB-UBND ngày 11/11/2015 của UBND thành phố B, ngoài ra ông S không nhận được các văn bản, thông báo nào khác. Cục trưởng Cục thuế không cung cấp được tài liệu, chứng cứ hoặc biên bản giao nhận các văn bản, thông báo nào khác cho ông Trần Trọng S. Hơn nữa, tại bản án sơ thẩm đã tuyên huỷ Quyết định số 4659/QĐ-CCT này 17/7/2018 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Trọng s (lần đầu), huỷ Thông báo tiền chậm nộp số 2315/TB-CCT ngày 11/6/2018 của Chi cục thuế thành phố B nhưng họ đã thống nhất với bản án sơ thẩm và không có kháng cáo. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ không cung cấp chứng cứ gì mới nên bác kháng cáo của người bị kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

3. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người bị kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

4. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính.

1. Bác kháng cáo của người bị kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 3 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Trọng S (tên gọi khác: Hoàng Trọng S1) về việc:

Huỷ Quyết định số 1382/QĐ-CT ngày 02/6/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Trọng S (lần hai).

2. Về án phí: Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm; được trừ 300.000đ Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ đã nộp tại

biên lai thu tiền số 0019761 ngày 21/01/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

3. Các phần quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ GĐKT II - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Thanh Liêm